

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023



HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 33

1/2
DỒ
:H N
TOA
IỆ
/A
=

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Mạnh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Minh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28/4/2023)
Bà Phạm Thị Mận	Thành viên
Ông Vũ Văn Nhân	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Minh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Văn Nhân	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Phạm Minh Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 08 tháng 8 năm 2023

Số: 1108.03-23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/8/2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.435.169.642	68.545.958.833
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.493.561.724	3.595.887.219
1 Tiền	111	V.1.	5.493.561.724	3.595.887.219
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.368.858.602	22.344.360.197
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	18.306.770.504	18.247.737.180
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.239.128.611	1.496.477.020
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	4.822.959.487	2.600.145.997
IV Hàng tồn kho	140		39.751.373.845	41.370.654.701
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	39.751.373.845	41.370.654.701
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.821.375.471	1.235.056.716
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		694.185.923	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	1.127.189.548	1.235.056.716
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		889.525.334.852	917.741.637.647
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		838.330.455.532	868.209.598.022
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	838.053.012.223	867.854.784.713
- Nguyên giá	222		1.952.015.732.761	1.926.646.631.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.113.962.720.538)	(1.058.791.846.882)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	277.443.309	354.813.309
- Nguyên giá	228		855.700.000	855.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(578.256.691)	(500.886.691)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	11.811.255.027	12.264.856.587
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.811.255.027	12.264.856.587
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		39.383.624.293	37.267.183.038
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	39.383.624.293	37.267.183.038
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		960.960.504.494	986.287.596.480

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		535.944.592.283	552.387.903.738
I Nợ ngắn hạn	310		136.269.609.692	147.848.228.947
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	60.289.412.860	73.470.646.703
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	2.064.257.999	1.963.167.701
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	4.617.356.718	11.846.457.961
4 Phải trả người lao động	314		12.768.048.214	6.071.968.635
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	187.293.036	198.310.274
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14.	1.818.182	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	31.083.453.023	6.330.867.396
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	11.954.015.818	24.073.384.557
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.303.953.842	23.893.425.720
II Nợ dài hạn	330		399.674.982.591	404.539.674.791
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	134.096.020.313	134.096.020.313
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	265.578.962.278	270.443.654.478
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		425.015.912.211	433.899.692.742
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	425.015.912.211	433.899.692.742
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.368.402.864	79.500.393.282
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.827.654.661	10.690.981.576
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.995.145.691	24.883.608.889
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.995.145.691	24.883.608.889
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		960.960.504.494	986.287.596.480

Hải Dương, ngày 08 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	255.493.991.743	245.885.266.609
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		255.493.991.743	245.885.266.609
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	182.384.161.452	176.844.436.581
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.109.830.291	69.040.830.028
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	11.957.232	6.288.966.731
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	12.420.539.838	6.799.423.409
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.795.118.140	6.799.423.409
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	10.618.870.790	10.106.220.453
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	29.699.034.833	31.951.614.168
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		20.383.342.062	26.472.538.729
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	111.715	431.103.529
12 Chi phí khác	32	VI.6.	152.825.404	830.512.117
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(152.713.689)	(399.408.588)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.230.628.373	26.073.130.141
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	4.235.482.682	5.374.092.013
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.995.145.691	20.699.038.128
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	501,69	649,23

Hải Dương, ngày 08 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		287.630.235.383	278.097.745.385
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(97.619.396.683)	(115.455.431.986)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.296.481.584)	(39.779.621.068)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.806.135.378)	(7.149.766.004)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.420.058.917)	(5.042.912.221)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.289.149.390	6.652.824.256
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(83.181.607.535)	(67.153.071.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.595.704.676	50.169.767.078
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.078.069.812)	(34.643.031.032)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.957.232	11.117.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.066.112.580)	(34.631.913.524)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		29.384.300.839	28.895.668.174
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.993.783.476)	(38.445.169.649)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.434.954)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.631.917.591)	(9.549.501.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.897.674.505	5.988.352.079
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.595.887.219	1.294.259.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 V.1		5.493.561.724	7.282.611.890

Hải Dương, ngày 08 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Cường

Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 số 0800001348 ngày 05/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 số 0800001348 ngày 05/11/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi tư triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là HDW.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khê, TP Hải Dương
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Riêng đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	04 – 12

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2023 là 935 người (tại ngày 31/12/2022: 934 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/6/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

228-C
CÔNG TY
M HỮU H
VÀ ĐINH
NAM
TP.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch, trạm bơm tăng áp...trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (trước đây là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam khu vực Hải Dương – Hưng Yên), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, kế ước vay.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ toàn bộ là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.359.418.014	2.819.974.744
Tiền gửi ngân hàng	3.134.143.710	775.912.475
Cộng	5.493.561.724	3.595.887.219

2. Phải thu của khách hàng

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn				
Công ty CP Iservice	1.156.386.000	-	2.113.199.550	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển xây dựng Việt Đức	3.634.625.013	-	3.833.892.933	-
Công ty CP Đại An	10.055.065.403	-	8.661.995.753	-
Các đối tượng khác	3.460.694.088	-	3.638.648.944	-
Cộng	18.306.770.504	-	18.247.737.180	-

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Cơ khí và Xây dựng Minh Quang	674.966.499	616.966.499
Công ty CP Thương mại Hải Hưng	78.000.000	218.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thanh Mai	196.651.999	302.000.000
Công ty CP Xây lắp 3 Hải Dương	-	167.000.000
Công ty CP Tư vấn quy hoạch và Thiết kế xây dựng Hải Dương	87.292.520	37.700.187
Các đối tượng khác	202.217.593	154.810.334
Cộng	1.239.128.611	1.496.477.020

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	89.626.590	-	183.681.014	-
Thuế TNCN phải thu	89.626.590	-	183.681.014	-
Tạm ứng	1.456.532.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	342.118.140	-	-	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư	342.118.140	-	-	-
Dư Nợ TK3388	2.934.682.757	-	2.416.464.983	-
Ngô Hải Lam (*)	1.522.638.600	-	1.302.638.600	-
Nguyễn Ngọc Long (*)	1.113.826.383	-	1.113.826.383	-
Các đối tượng khác	298.217.774	-	-	-
Cộng	4.822.959.487	-	2.600.145.997	-

(*) Là số tiền Công ty ứng trước cho các Giám đốc chi nhánh để thực hiện các công trình.

5. Hàng tồn kho

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.821.514.487	-	39.253.153.438	-
Công cụ, dụng cụ	1.303.520.560	-	1.365.971.540	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	593.282.500	-	590.362.770	-
Thành phẩm	33.056.298	-	161.166.953	-
Cộng	39.751.373.845	-	41.370.654.701	-

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
	máy vi tính	
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	855.700.000	855.700.000
Số dư ngày 30/6/2023	855.700.000	855.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2023	500.886.691	500.886.691
Khấu hao trong kỳ	77.370.000	77.370.000
Số dư ngày 30/6/2023	578.256.691	578.256.691
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	354.813.309	354.813.309
Tại ngày 30/6/2023	277.443.309	277.443.309

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.000.000 VND

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2023	465.877.480.718	272.213.317.347	1.165.493.596.092	4.748.004.615	18.314.232.823	1.926.646.631.595	
Mua trong kỳ	-	-	-	166.300.000	-	166.300.000	
Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.627.040.723	5.173.370.250	13.402.390.193	-	-	25.202.801.166	
Số dư ngày 30/6/2023	472.504.521.441	277.386.687.597	1.178.895.986.285	4.914.304.615	18.314.232.823	1.952.015.732.761	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2023	239.141.017.103	206.224.451.905	592.438.388.200	3.646.263.645	17.341.726.029	1.058.791.846.882	
Khấu hao trong kỳ	12.999.740.369	7.354.138.667	34.536.216.887	138.166.715	142.611.018	55.170.873.656	
Số dư ngày 30/6/2023	252.140.757.472	213.578.590.572	626.974.605.087	3.784.430.360	17.484.337.047	1.113.962.720.538	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023	226.736.463.615	65.988.865.442	573.055.207.892	1.101.740.970	972.506.794	867.854.784.713	
Tại ngày 30/6/2023	220.363.763.969	63.808.097.025	551.921.381.198	1.129.874.255	829.895.776	838.053.012.223	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 348.258.585.483 VND (Tại ngày 31/12/2022: 297.213.570.858 VND)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng tuyến ống truyền tải HDPE D400 cấp nước cho trạm bơm tăng áp Vĩnh Hồng huyện Bình Giang	-	2.726.745.335
Đầu tư cải tạo, thay thế máy bơm Trạm bơm II - Trạm Thạch Khôi - Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 6	2.901.195.885	70.953.398
Xây dựng bể chứa nước sạch - Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 10	2.498.584.421	-
Xây dựng bổ sung nguồn cấp nước trạm cấp nước Hồng Khê	2.094.218.504	380.264.244
Xây dựng đường ống truyền tải từ nhà máy Việt Hòa ra đường tàu	-	3.146.326.008
Xây dựng trạm bơm tăng áp Vĩnh Hồng Bình Giang	2.218.290.431	2.218.290.431
Các công trình khác	2.098.965.786	3.722.277.171
Cộng	11.811.255.027	12.264.856.587

9. Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	8.880.950.701	7.946.901.983
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	30.502.673.592	29.320.281.055
Cộng	39.383.624.293	37.267.183.038

10. Phải trả người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú	3.974.931.400	3.974.931.400	3.915.975.400	3.915.975.400
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	5.105.769.107	5.105.769.107	7.547.190.107	7.547.190.107
Công ty CP Cúc Phương	15.747.881.202	15.747.881.202	16.188.216.478	16.188.216.478
Công ty CP DNP Hawaco	6.425.336.600	6.425.336.600	5.940.000.000	5.940.000.000
Công ty CP Viwapico	3.115.647.891	3.115.647.891	8.878.469.940	8.878.469.940
Các đối tượng khác	25.919.846.660	25.919.846.660	31.000.794.778	31.000.794.778
Cộng	60.289.412.860	60.289.412.860	73.470.646.703	73.470.646.703

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Người mua trả tiền trước

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Sở Xây dựng Hải Dương	558.951.910	558.951.910
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.102.100.957	1.102.100.957
Các đối tượng khác	403.205.132	302.114.834
Cộng	2.064.257.999	1.963.167.701

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2023
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	61.364.849	4.157.970.177	4.204.036.689	15.298.337
Thuế TNDN	8.327.211.541	4.235.482.682	11.420.058.917	1.142.635.306
Thuế tài nguyên	158.305.525	880.995.325	868.241.430	171.059.420
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	416.800.277	416.800.277	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.299.576.046	19.554.136.919	19.565.349.310	3.288.363.655
Cộng	11.846.457.961	29.245.385.380	36.474.486.623	4.617.356.718
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNCN	1.235.056.716	436.634.460	328.767.292	1.127.189.548
Cộng	1.235.056.716	436.634.460	328.767.292	1.127.189.548

13. Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	187.293.036	198.310.274
Cộng	187.293.036	198.310.274

14. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu lắp đặt hệ thống cấp nước nhận trước	1.818.182	-
Cộng	1.818.182	-

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong kỳ						Đơn vị tính: VND
	30/6/2023		01/01/2023		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm			
a) Ngắn hạn	11.954.015.818	11.954.015.818	19.261.018.991	31.380.387.730	24.073.384.557	24.073.384.557	
Vay ngắn hạn	7.522.224.593	7.522.224.593	19.261.018.991	26.948.596.505	15.209.802.107	15.209.802.107	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	7.522.224.593	7.522.224.593	19.261.018.991	26.948.596.505	15.209.802.107	15.209.802.107	
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.431.791.225	4.431.791.225	-	4.431.791.225	8.863.582.450	8.863.582.450	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	4.431.791.225	4.431.791.225	-	4.431.791.225	8.863.582.450	8.863.582.450	
b) Dài hạn	265.578.962.278	265.578.962.278	12.748.703.546	17.613.395.746	270.443.654.478	270.443.654.478	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	131.196.694.259	131.196.694.259	2.625.421.698	4.054.859.168	132.626.131.729	132.626.131.729	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	15.870.336.387	15.870.336.387	8.016.360.000	740.000.000	8.593.976.387	8.593.976.387	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	118.511.931.632	118.511.931.632	2.106.921.848	12.818.536.578	129.223.546.362	129.223.546.362	
Cộng	277.532.978.096	277.532.978.096	32.009.722.537	48.993.783.476	294.517.039.035	294.517.039.035	

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương :

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.07/CNHD9/2022 - HĐCVHM/NHCT340 - KDNSHD ngày 15/07/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 31 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 15/7/2022 đến hết ngày 15/7/2023 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tối thiểu là 6,7%/năm và là lãi suất điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(2) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc là khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2014/TDNN ngày 24/3/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 đồng, lãi suất vay là 0,45%/tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA - NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 đồng. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/4/2008. Nợ gốc được trả vào 01/4 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/4/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hành thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%/năm, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.

- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/7/2019 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/7/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 đồng. Mục đích khoản vay là tài trợ cho Dự án Phát triển cấp nước Đô thị - Tiểu dự án tuyển cạnh tranh. Thời hạn vay là 20 năm, thời gian ân hạn là 03 năm tính từ ngày 16/7/2009. Nợ gốc được trả vào 01/06 và 01/12 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/12/2012, lãi suất cho vay là 3,0%/năm.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Dương - Chi nhánh Hải Dương:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/05/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19,5 tỷ đồng, lãi suất vay thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thô HDPE D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, TP. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐBĐ ngày 11/05/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là 30,779 tỷ đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/214051/HĐTD ngày 27/4/2023 với tổng số tiền vay là 18.170.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cài tạo các công trình xây dựng cơ bản mạng lưới cấp nước của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương. Thời gian vay 84 tháng, lãi suất 9%/năm cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau 12 tháng áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm Hợp đồng cầm thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2028 và 27/4/2023.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- Theo hợp đồng tín dụng số 20.12/CNHD9-HĐTDDA/KDNS ngày 26/12/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của khoản vay bù đắp các chi phí đã phát sinh và thanh toán chi phí mới để đầu tư hợp pháp dự án xây dựng hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 20.12/CNHD9/2016/HĐTC/KDNSHD.

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.07/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 28/7/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 14 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo bên vay giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị các dự án đầu tư hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 21.07/CNHD9/2017/HĐTC/KDNS.

- Theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS tháng 10 năm 2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23 tỷ đồng. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn.

02228
ÔNG T
NHÌEM
TOÁN VÀ
VIỆT
GIẤY

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị và chi phí hợp lý khác của các dự án đầu tư hệ thống nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng cụm bể lắng lọc trạm cấp nước Phú Thái, nâng công suất bể lắng nhà máy nước orets, tuyến ống truyền tải từ xã Liên Hồng đến tỉnh lộ 395, tuyến ống truyền tải D400 từ ngã tư thị trấn Lai Cách đến Mỏ Quý Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.
- Theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/8/2019. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20,6 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án bao gồm dự án cải tạo trạm xử lý nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 30/8/2019.
- Theo hợp đồng tín dụng số 13.01/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/01/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng công trình thu và trạm bơm cấp 1 và xây dựng cụm bể lắng, bể lọc thuộc dự án "Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m³/ngày đêm. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.01/2020/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VIETHOA ngày 14/01/2020.
- Theo hợp đồng tín dụng số 10.06/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 12/6/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 16.428.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của các dự án đầu tư xây dựng.
- Theo hợp đồng tín dụng số 15.10/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/10/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 17/6/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch dung tích 5000m³, nhà bơm cấp II, Nhà hóa chất đường ống kỹ thuật thuộc dự án xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m³/ngày đêm tại phường Việt Hòa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/6/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6,1 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích vay để dùng thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án cho vay thanh toán các chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng thuộc 7 dự án quy định trong hợp đồng.
- Theo hợp đồng tín dụng số 25.10/2021-HĐCVDADT/NHCT3400-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích vay để dùng thanh toán các chi phí đầu tư hợp tác của Dự án cho vay thanh toán các chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng vốn để thực hiện Hạng mục Điện điều khiển, điện động lực, SCADA thuộc dự án "Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000 m3/ngày đêm".
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.07/2022 - HDCVDADT/NHCT340- KDNSHD ngày 22/7/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,0%/năm. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng vốn thuộc 07 dự án bao gồm các dự án, Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 15.07/2022 - HDCVDADT/NHCT340- KDNSHD.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.07.01/2022 - HĐCVDADT340- KDNSHD ngày 26/7/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 4.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,0%/năm. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng vốn thuộc dự án Nhà làm việc 3 tầng - Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 10.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 21.09/2022 - HDCVDADT/NHCT340- KDNSHD ngày 27/9/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.900.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà Công ty đã ứng vốn thuộc 06 dự án bao gồm các dự án, Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước bể chứa nước sạch, trạm bơm trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 21.09/2022 - HDCVDADT/NHCT340- KDNSHD.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Phải trả khác

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	31.083.453.023	6.330.867.396
Kinh phí công đoàn	480.400.073	79.989.613
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.725.451.350	6.249.877.783
<i>Mạc Huy Hoàng</i>	136.909.164	290.927.979
<i>Ngô Hải Lam</i>	559.871.276	515.230.616
<i>Phạm Trung Tiến</i>	572.798.567	601.915.031
<i>Vũ Bá Long</i>	1.103.802.218	503.157.369
Các đối tượng khác	3.352.070.125	4.338.646.788
Cổ tức phải trả	24.868.326.600	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Dư Có TK 141	8.275.000	-
b) Dài hạn	134.096.020.313	134.096.020.313
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	120.430.000.000	120.430.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Oret - ODA Hà Lan (2)	13.666.020.313	13.666.020.313
Cộng	165.179.473.336	140.426.887.709

(1) Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2) Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Oret - ODA Hà Lan.

c) *Phải trả, phải nộp khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

17. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	318.824.708.995	56.131.362.723	34.170.913.393	409.126.985.111
Lãi trong năm trước	-	-	52.915.608.889	52.915.608.889
Tăng khác	-	23.369.030.559	-	23.369.030.559
Chia cổ tức	-	-	(31.949.254.491)	(31.949.254.491)
Phân phối các quỹ	-	-	(30.253.658.902)	(30.253.658.902)
Số dư tại ngày 31/12/2022	318.824.708.995	79.500.393.282	24.883.608.889	423.208.711.166
Lãi trong kỳ này	-	-	15.995.145.691	15.995.145.691
Tăng khác (*)	-	868.009.582	-	868.009.582
Chia cổ tức (**)	-	-	(24.868.326.600)	(24.868.326.600)
Phân phối các quỹ (**)	-	-	(15.282.289)	(15.282.289)
Số dư tại ngày 30/6/2023	318.824.708.995	80.368.402.864	15.995.145.691	415.188.257.550

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(*) Tăng vốn khác của chủ sở hữu do sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư tài sản.

(**) Phân phối lại các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 695/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Minh Cường	1.174.030.000	1.174.030.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	51.414.610.000	51.414.610.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp đầu kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp cuối kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.868.326.600	

d) Cổ phiếu

	30/6/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2023
Quỹ đầu tư phát triển	10.690.981.576	4.682.667	868.009.582	9.827.654.661
Cộng	10.690.981.576	4.682.667	868.009.582	9.827.654.661

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Doanh thu về cung cấp nước sạch	250.175.137.300	239.270.724.000
Doanh thu về lắp đặt đường ống	4.486.530.512	5.841.822.136
Doanh thu khác	832.323.931	772.720.473
Cộng	255.493.991.743	245.885.266.609

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	178.258.164.804	171.465.423.140
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	4.125.996.648	5.379.013.441
Cộng	182.384.161.452	176.844.436.581

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.957.232	11.117.508
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	6.277.849.223
Cộng	11.957.232	6.288.966.731

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	9.795.118.140	6.799.423.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.625.421.698	-
Cộng	12.420.539.838	6.799.423.409

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá trị vật tư thu hồi của tài sản là các công trình xây dựng tuyến ống cấp nước tháo dỡ	-	430.657.712
Thu nhập khác	111.715	445.817
Cộng	111.715	431.103.529

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Các khoản tiền phạt và phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	152.750.251	-
Chi phí tháo dỡ tài sản để giải phóng mặt bằng thi công đường	-	825.673.905
Chi phí khác	75.153	4.838.212
Cộng	152.825.404	830.512.117

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.618.870.790	10.106.220.453
Chi phí nhân viên	7.065.908.753	7.201.452.338
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	588.104.087	398.964.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.357.632.950	1.777.343.382
Chi phí bằng tiền khác	607.225.000	728.460.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	29.699.034.833	31.951.614.168
Chi phí nhân viên quản lý	10.998.996.844	10.355.972.663
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.640.609.803	1.556.492.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.159.255.658	4.159.255.658
Thuế, phí và lệ phí	480.660.096	395.862.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.996.791.288	8.169.722.380
Chi phí bằng tiền khác	3.422.721.144	7.314.307.970
Cộng	40.317.905.623	42.057.834.621

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.001.475.694	20.896.892.391
Chi phí nhân công	58.997.643.755	56.952.085.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.248.243.656	51.620.711.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.739.187.464	37.551.245.487
Chi phí khác bằng tiền	47.951.542.062	52.709.874.909
Cộng	223.938.092.631	219.730.809.225

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	20.230.628.373	26.073.130.141
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	946.785.039	797.329.927

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	21.177.413.412	26.870.460.068
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.235.482.682	5.374.092.013
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.235.482.682	5.374.092.013

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.995.145.691	20.699.038.128
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Số trích quỹ khen, thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.995.145.691	20.699.038.128
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.470	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501,69	649,23

(*) Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư có gốc ngoại tệ của khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc	-	6.277.849.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư có gốc ngoại tệ của khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc	2.625.421.698	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.384.300.839	28.895.668.174
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	48.993.783.476	38.445.169.649

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết số 1508/NQ-HĐQT ngày 04/8/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương về chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền thì Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 7,8%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 05/9/2023, ngày thanh toán 25/9/2023.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(*) Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	Cổ đông sở hữu 65% cổ phần
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

(*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	6.598.425.600	6.292.162.800

(*) Số dư với các bên liên quan

	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán		
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	2.506.563.160	2.285.803.900
Phải trả khác		
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	120.430.000.000	120.430.000.000

(*) Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.599.360.100	1.074.803.734
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	50.368.000	39.360.000
Cộng	1.649.728.100	1.114.163.734

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ, cụ thể như sau:

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	1.334.189.640	870.214.789
2. Thu nhập của Ban kiểm soát	265.170.460	204.588.945
3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	50.368.000	39.360.000
Cộng	1.649.728.100	1.114.163.734

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	277.532.978.096	294.517.039.035
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.493.561.724	3.595.887.219
Nợ thuần	272.039.416.372	290.921.151.816
Vốn chủ sở hữu	425.015.912.211	433.899.692.742
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	64%	67%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.493.561.724	3.595.887.219
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.129.729.991	20.847.883.177
Cộng	28.623.291.715	24.443.770.396
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	277.532.978.096	294.517.039.035
Phải trả người bán và phải trả khác	225.468.886.196	213.897.534.412
Chi phí phải trả	187.293.036	198.310.274
Cộng	503.189.157.328	508.612.883.721

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2023	01/01/2023	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Euro (EUR)	78.399.797.073	79.829.234.543	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

30/6/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	91.372.865.883	134.096.020.313	225.468.886.196
Chi phí phải trả	187.293.036	-	187.293.036
Các khoản vay	11.954.015.818	265.578.962.278	277.532.978.096

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	79.801.514.099	134.096.020.313	213.897.534.412
Chi phí phải trả	198.310.274	-	198.310.274
Các khoản vay	24.073.384.557	270.443.654.478	294.517.039.035

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.493.561.724	-	5.493.561.724
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.129.729.991	-	23.129.729.991

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.595.887.219	-	3.595.887.219
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.847.883.177	-	20.847.883.177

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Dương, ngày 08 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương



Phạm Minh Cường